

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

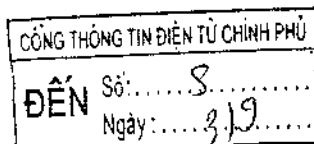
Số: 33 /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 25 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng (đợt 2).**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng (đợt 2);

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 87/TTr-SYT ngày 18 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng (đợt 2).

Điều 2.

1. Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh. Riêng các phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế tuyến xã thực hiện như sau:

a) Đối với dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm thực hiện tại các phòng khám đa khoa khu vực: Thu bằng 80% mức thu của dịch vụ tương ứng trong Biểu giá.

b) Đối với các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm thực hiện tại trạm y tế tuyến xã: Thu bằng 70% mức thu của dịch vụ tương ứng trong Biểu giá.

c) Nhà hộ sinh thành phố Đà Lạt, Phòng khám đa khoa trung tâm thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc: Áp dụng mức thu như trong Biểu giá.

2. Đối tượng nộp và miễn nộp viện phí; việc thu, nộp, quản lý và sử dụng viện phí thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế: Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành danh mục phẫu thuật, thủ thuật thu một phần viện phí tại tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008 - 2010; biểu giá các dịch vụ: Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương (số thứ tự 7) và kỹ thuật tắm bé (số thứ tự 13) tại Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục và biểu giá thu một phần viện phí tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội Lâm Đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website CP;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT, các TV UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Như điều 4, Sở Tư pháp;
- TT Công báo và Chi cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, PVPVX, TC, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**BIỂU GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TỈNH LÂM ĐỒNG (đợt 2)**

theo Quyết định số: 33 /2014/QĐ-UBND ngày 25 /8/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: Đồng

Phần 1. DỊCH VỤ THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC

STT		STT		Danh mục dịch vụ	Phân loại phẫu thuật, thủ thuật	Biểu giá	Ghi chú
STT	QĐ 2736	QĐ 1904	QĐ 1904				
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. NGOẠI CHẤN THƯƠNG							
1	28	11/3		Phẫu thuật áp xe não	IA	2.295.000	
2	29	14/3		Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	IA	2.640.000	
3	30	18/3		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	IB	2.928.000	
4	31	21/3		Khâu nối thần kinh ngoại biên	IC	2.083.000	
5	32	22/3		Phẫu thuật viêm xương sọ	IIA	1.446.000	
6	33	23/3		Khoan sọ thăm dò	IIA	1.247.000	
7	34	25/3		Ghép khuyết xương sọ (chưa bao gồm ciment)	IIIB	1.586.000	
8	15	15/3		Phẫu thuật chèn ép tủy	IA	2.928.000	
9	35	28/3		Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	1.092.000	
10	78	24/2		Ví phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	IA	1.991.000	
11	79	36/2		Khâu vết thương mạch máu chi	IC	1.943.000	
12	85	52/2		Thắt các động mạch ngoại vi	III	1.176.000	
13	284	101/12		Phẫu thuật bàn chân thường	IB	1.756.000	
14	285	102/12		Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng trong bại não, bại liệt đã có biến dạng xương	IB	1.804.000	
15	286	103/12		Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	IC	1.636.000	
16	288	116/12		Phẫu thuật viêm xương, tủy xương giai đoạn mãn	IC	1.112.000	
17	289	118/12		Khoan sọ dẫn lưu ổ cặn mũ dưới màng cứng	IIA	1.387.000	
18	290	119/12		Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay (gãy tẻ)	IIA	1.153.000	
19	290	119/12		Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay (gãy mé)	IIA	1.410.000	
20	291	121/12		Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	IIIB	1.021.000	
21	293	123/12		Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	IIC	718.000	
22	294	125/12		Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	IIC	773.000	

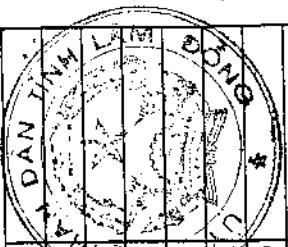
23	297	35/13	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối (chứa bao gồm vít, đinh)	IA	1.667.000	
24	298	36/13	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày (chứa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IA	1.227.000	
25	299	37/13	Ghép trong mắt đoạn xương	IA	1.487.000	
26	300	38/13	Phẫu thuật điều trị can lệch có kết hợp xương (chứa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IA	1.151.000	
27	301	40/13	Vá da đầy toàn bộ có diện tích ≥ 10 cm vuông	IA	2.563.000	
28	302	44/13	Cắt u máu lan tỏa đường kính ≥ 10 cm (gây tê)	IA	1.250.000	
29		44/13	Cắt u máu lan tỏa đường kính ≥ 10 cm (gây mê)	IA	1.375.000	
30	303	45/13	Cắt u bạch mạch đường kính ≥ 10 cm	IA	1.085.000	
31	304	50/13	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn (gây tê - chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IB	1.145.000	
32		50/13	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn (gây mê - chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IB	1.513.000	
33	305	58/13	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (chứa bao gồm nẹp vít)	IB	1.352.000	
34		66/13	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (chứa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IB	1.156.000	
35	306	62/13	Phẫu thuật toác khớp mu	IB	1.785.000	
36	307	68/13	Phẫu thuật bàn chân dưới đỏ	IB	1.756.000	
37	308	69/13	Phẫu thuật điều trị can lệch không kết hợp xương	IB	1.326.000	
38	309	70/13	Đục nạo viêm xương và chuyển vật da che phủ	IB	1.461.000	
39	310	72/13	Nối gân gấp	IB	1.471.000	
40	311	73/13	Vá da đầy toàn bộ có diện tích < 10 cm vuông	IB	1.482.000	
41	312	76/13	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10 cm (gây mê)	IB	1.375.000	
42		76/13	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10 cm (gây tê)	IB	1.250.000	
43	313	77/13	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10 cm (gây mê)	IB	1.375.000	
44		77/13	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10 cm (gây tê)	IB	1.250.000	
45	314	78/13	Cắt u xơ cơ xâm lấn	IB	1.327.000	
46	315	79/13	Cắt u thần kinh	IB	1.369.000	
47	316	81/13	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sâu chấn thương	IB	1.852.000	
48	317	82/13	Phẫu thuật đi chứng liệt cơ Delta, cơ nhị đầu, cơ tam đầu	IB	1.636.000	
49	318	83/13	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	IB	1.636.000	
50	319	85/13	Phẫu thuật gãy xương đòn (gây tê - chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IC	1.295.000	
51		85/13	Phẫu thuật gãy xương đòn (gây mê - chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	IC	1.517.000	
52	320	92/13	Phẫu thuật cắt cụt đùi	IC	2.107.000	
53	321	101/13	Cắt u xương sụn	IC	860.000	
54	322	102/13	Nối gân dưới	IC	1.170.000	
55	323	106/13	Mô khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	IC	1.166.000	
56	324	110/13	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu	IIA	1.542.000	

57	325	111/13	Cắt cụt cẳng tay		IIA	1.712.000
58	326	112/13	Tháo khớp khuỷu (gây tê)		IIA	1.008.000
59		112/13	Tháo khớp khuỷu (gây mê)		IIA	1.296.000
60	327	113/13	Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)		IIA	1.278.000
61	328	114/13	Tháo khớp cổ tay		IIA	1.245.000
62	329	115/13	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục		IIA	1.210.000
63	330	116/13	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, nạo, dẫn lưu		IIA	1.619.000
64	331	117/13	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, nạo, dẫn lưu (gây tê)		IIA	1.222.000
65		117/13	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, nạo, dẫn lưu (gây mê)		IIA	1.573.000
66	332	118/13	Tháo khớp gối		IIA	1.400.000
67	333	119/13	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)		IIA	1.061.000
68	334	120/13	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		IIA	1.501.000
69	335	121/13	Cắt cụt cẳng chân (gây mê)		IIA	1.601.000
70		121/13	Cắt cụt cẳng chân (gây tê)		IIA	1.347.000
71	336	122/13	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, nạo, dẫn lưu		IIA	1.548.000
72	339	125/13	Phẫu thuật co gân Achilles		IIA	1.122.000
73	340	126/13	Tháo một nửa bàn chân trước		IIA	1.347.000
74	341	128/13	Cắt u máu khu trú, đường kính < 5 cm		IIA	904.000
75	343	132/13	Cắt cụt cánh tay		IIIB	1.649.000
76	344	134/13	Cắt u bao gân		IIIB	922.000
77	345	136/13	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch		IIIC	947.000
78	346	145/13	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân		III	596.000
79	347	146/13	Tháo đốt bàn (gây tê)		III	1.370.000
80		146/13	Tháo đốt bàn (gây mê)		III	1.560.000
81		108/13	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)		IIA	1.237.000
82	1	12/3	Phẫu thuật cắt u tủy sống		IA	2.789.000
			BÔNG NGƯỜI LỚN			
83	348	1/14	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể		IC	2.594.000
84	349	2/14	Cắt loét da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể		IC	1.847.000
85	350	3/14	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 10 - 15% diện tích cơ thể		IIIC	2.000.000
86	351	4/14	Cắt loét da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể		IIIC	1.579.000
87	352	5/14	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể		III	1.326.000
88	353	6/14	Cắt loét da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể		III	1.524.000
			BÔNG TRẺ EM			

89	354	7/14	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	IC	1.988.000	
90	355	8/14	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	IIA	1.361.000	
91	356	9/14	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể	IIC	1.738.000	
92	357	10/14	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	IIC	1.136.000	
93	358	11/14	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III	1.291.000	
94	359	12/14	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III	1.079.000	
			TẠO HÌNH			
95	360	7/15	Nối lại bàn tay và các ngón tay đứt lìa từ 4 ngón trở lên	DB	2.285.000	
96	361	27/15	Nối lại các ngón tay đứt lìa từ 3 ngón trở xuống	IA	1.633.000	
			II. NGOẠI TÔNG QUẠT			
97	2	6/1	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	DB	2.205.000	
98	5	16/1	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	IA	1.626.000	
99	17	32/1	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	IC	3.355.000	
100	18	33/1	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	IIA	2.000.000	
101	19	35/1	Cắt u giáp trạng	IIA	1.847.000	
102	20	36/1	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	IIA	1.500.000	
103	82	41/2	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực hay bụng	IIA	2.000.000	
104	83	44/2	Bóc nhân tuyến giáp	IIB	1.847.000	
105	84	50/2	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	III	1.529.000	
106	86	55/2	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	1.600.000	
107	87	14//7	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	IA	1.639.000	
108	88	15/7	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi (chưa bao gồm ống nội phế quản)	IA	2.220.000	
109	89	28/7	Cắt phổi không điển hình Wedge resection (chưa bao gồm ống nội khí quản)	IIA	2.000.000	
110	90	29/7	Mở ngực lấy máu cục màng phổi (chưa bao gồm ống nội khí quản)	IIA	2.000.000	
111	91	30/7	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	IIA	2.000.000	
112	92	37/7	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát (chưa bao gồm ống nội khí quản)	III	1.368.000	
113	93	1/8	Cắt toàn bộ dạ dày	DB	2.675.000	
114	94	3/8	Cắt toàn bộ đại tràng	DB	2.643.000	
115	95	4/8	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị (nội soi)	IA	1.484.000	
116	96	5/8	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	IA	1.856.000	
117	97	6/8	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	IA	1.845.000	
118	98	7/8	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	IA	1.856.000	
119	99	8/8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	IA	2.345.000	

120	100	9/8	Cắt lại đại tràng	IA	2.125.000	
121	101	10/8	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	IA	2.152.000	
122	102	11/8	Cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	IA	2.646.000	
123	103	12/8	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	IA	2.288.000	
124	104	15/8	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	IB	2.650.000	
125	105	16/8	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	IB	2.582.000	
126	106	17/8	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành tính	IB	1.856.000	
127	107	18/8	Cắt túi thừa tá tràng	IB	1.974.000	
128	108	19/8	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	IB	1.734.000	
129	109	21/8	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	IB	2.152.000	
130	111	23/8	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	IB	2.155.000	
131	112	24/8	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	IB	1.974.000	
132	114	26/8	Cắt đoạn ruột non	IC	2.176.000	
133	115	27/8	Cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	IC	2.341.000	
134	116	28/8	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	IC	1.175.000	
135	117	30/8	Cắt bỏ trĩ vòng	IC	1.205.000	
136	118	31/8	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	IC	1.938.000	
137	119	32/8	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	IC	2.318.000	
138	120	33/8	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	IC	1.199.000	
139	121	34/8	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn có cắt ruột	IC	2.502.000	
140	122	35/8	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	IIA	1.599.000	
141	123	36/8	Nội vị tràng	IIA	1.727.000	
142	124	37/8	Cắt u mạc treo không cắt ruột	IIA	1.654.000	
143	125	38/8	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	IIA	1.487.000	
144	126	40/8	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	IIA	938.000	
145	127	41/8	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	IIA	1.533.000	
146	129	43/8	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	IIA	1.757.000	
147	130	44/8	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	IIA	1.108.000	
148	131	46/8	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	IIA	1.152.000	
149	133	48/8	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	IIA	2.000.000	
150	134	50/8	Mở bụng thăm dò	IIA	1.396.000	
151	135	51/8	Cắt trĩ từ 2 bớ trở lên	IIB	1.088.000	
152	136	53/8	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất (chưa bao gồm Meshe Prolene)	IIB	1.058.000	
153	137	54/8	Mở thông dạ dày	IIC	1.833.000	

154	138	55/8	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	IIIC	1.026.000	
155	139	56/8	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	IIC	.058.000	
156	140	58/8	Khâu lại bụng thành bụng đơn thuần (chưa bao gồm Meshe Prolene)	IIC	1.884.000	
157	141	60/8	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	702.000	
158	142	61/8	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III	765.000	
159	143	62/8	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	III	919.000	
160	144	3/9	Cắt gan phải hoặc gan trái	DB	3.743.000	
161	145	9/9	Cắt phần thùy gan	IA	2.723.000	
162	147	11/9	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	IA	2.723.000	
163	148	13/9	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	IA	2.019.000	
164	149	14/9	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	IA	2.092.000	
165	150	15/9	Nội ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	IA	3.139.000	
166	151	16/9	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ vòng Oddi	IA	2.854.000	
167	152	17/9	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	IA	3.219.000	
168	153	18/9	Cắt đuôi tụy và cắt lách	IA	2.748.000	
169	154	19/9	Cắt thân và đuôi tụy	IA	2.831.000	
170	155	20/9	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	IA	2.556.000	
171	157	23/9	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	IB	3.557.000	
172	158	24/9	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	IB	1.968.000	
173	159	25/9	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	IB	2.213.000	
174	160	26/9	Nội ống mật chủ - tá tràng	IB	2.428.000	
175	161	27/9	Nội ống mật chủ - hồng tràng	IB	2.529.000	
176	162	28/9	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	IB	2.701.000	
177	163	29/9	Nội nang tụy - dạ dày	IB	1.844.000	
178	164	30/9	Nội nang tụy - hồng tràng	IB	1.844.000	
179	165	31/9	Cắt lách do chấn thương	IB	2.485.000	
180	166	32/9	Nội túi mật - hồng tràng	IC	2.610.000	
181	167	33/9	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	IC	2.659.000	
182	168	34/9	Dẫn lưu áp xe tụy	IC	1.771.000	
183	169	35/9	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	IC	2.790.000	
184	170	36/9	Phẫu thuật vỡ tụy bằng khâu cầm máu	IIA	2.000.000	
185	171	37/9	Dẫn lưu túi mật	IIC	1.581.000	
186	172	38/9	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	IIC	2.000.000	
187	173	39/9	Dẫn lưu áp xe gan	III	1.600.000	

188	174	8/10	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		IA	2.901.000	
189	175	9/10	Cắt một nửa thận		IA	2.327.000	
190	176	10/10	Cắt u thận lành tính		IA	1.886.000	
191	177	11/10	Lấy sỏi san hô thận		IA	2.132.000	
192	179	14/10	Phẫu thuật lỗ tiểu thấp, tạo hình một thì		IA	1.906.000	
193	180	15/10	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng		IA	2.522.000	
194	181	16/10	Cắt thận đơn thuần		IB	2.327.000	
195	182	17/10	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang		IB	2.314.000	
196	183	18/10	Lấy sỏi đài thận, bể thận có dẫn lưu thận		IB	1.888.000	
197	185	21/10	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		IB	1.737.000	
198	186	22/10	Cắt nối niệu quản		IB	2.036.000	
199	189	25/10	Cắm niệu quản bàng quang		IB	2.176.000	
200	192	28/10	Cắt u lành tính liệt tuyến đường trên		IB	1.640.000	
201	193	29/10	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		IC	2.412.000	
202	195	31/10	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		IC	2.088.000	
203	196	32/10	Cắt cổ bàng quang		IC	1.335.000	
204	197	33/10	Cắt nối niệu đạo sau		IC	1.692.000	
205	199	35/10	Lấy sỏi niệu quản		IIA	1.621.000	
206	200	36/10	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang		IIA	1.650.000	
207	201	37/10	Chữa cương cứng dương vật		IIA	762.000	
208	202	38/10	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu		IIA	1.995.000	
209	203	39/10	Cắt nối niệu đạo trước		IIA	2.000.000	
210	204	40/10	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang		IIB	2.000.000	
211	205	41/10	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn		IIB	1.092.000	
212	208	44/10	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu		IIB	1.026.000	
213	209	45/10	Dẫn lưu thận qua da		IIC	1.775.000	
214	210	46/10	Lấy sỏi bàng quang		IIC	1.160.000	
215	211	47/10	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang		IIC	1.048.000	
216	212	49/10	Phẫu thuật vỡ vật hàng do gãy dương vật		IIC	1.139.000	
217	213	50/10	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		III	981.000	
218	214	51/10	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius		III	971.000	
219	215	52/10	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		III	948.000	
220	216	53/10	Cắt u nang thừng tinh		III	956.000	
221	218	55/10	Cắt u sùi đầu miệng sáo		III	1.006.000	

222	219	56/10	Cắt u lành dương vật	III	785.000	
223	222	62/10	Chích áp xe tăng sinh môn	III	857.000	
224	240	42/8	Làm hậu môn nhân tạo	IC	2.155.000	
225	241	18/12	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	IA	1.874.000	
226	242	27/12	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	IC	1.974.000	
227	243	29/12	Cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	IC	2.419.000	
228	244	30/12	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	IC	2.176.000	
229	245	31/12	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	IC	1.643.000	
230	246	32/12	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	IC	2.155.000	
231	247	33/12	Cắt u nang mạc nối lớn	IC	2.064.000	
232	249	38/12	Phẫu thuật tháo lồng ruột	IIA	1.408.000	
233	250	39/12	Cắt túi thừa Meckel	IIA	1.458.000	
234	251	40/12	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	IIA	1.442.000	
235	253	42/12	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	IIA	1.874.000	
236	254	43/12	Mở thông dạ dày trẻ lớn	IC	1.833.000	
237	255	45/12	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn (chưa bao gồm Meshe Prolene)	IC	1.058.000	
238	257	53/12	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	IB	2.044.000	
239	259	56/12	Cắt u nang lụy, không cắt tụy, có dẫn lưu	IIA	1.604.000	
240	262	60/12	Lấy sỏi nhu mô thận	IB	1.806.000	
241	264	63/12	Phẫu thuật hạ tính hoàn 2 bên	IB	1.907.000	
242	265	64/12	Phẫu thuật hạ lại tính hoàn	IB	1.813.000	
243	267	66/12	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	IC	2.059.000	
244	268	67/12	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	IC	1.891.000	
245	270	69/12	Phẫu thuật hạ tính hoàn lạc chỗ một bên	IC	1.633.000	
246	272	71/12	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	IIA	1.652.000	
247	273	72/12	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	IIA	1.533.000	
248	274	73/12	Phẫu thuật tràn dịch màng tính hoàn hai bên	IIA	1.566.000	
249	275	75/12	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp kỹ thuật Mathieu, Magpi	IIA	1.730.000	
250	276	76/12	Đóng các lỗ rò niệu đạo	IIA	1.613.000	
251	277	77/12	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên (chưa bao gồm Meshe Prolene)	IIA	1.754.000	
252	278	78/12	Dẫn lưu một thận	IIB	1.036.000	
253	281	81/12	Phẫu thuật nang thừng tính một bên	IIC	1.043.000	
254	282	83/12	Phẫu thuật thoát vị bẹn (chưa bao gồm Meshe Prolene)	IIC	1.014.000	
255	283	85/12	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	III	1.163.000	

256	292	122/12	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu				1.567.000	II B	
257	295	137/12	Tạo hình cơ thất hậu môn				1.796.000	IB	
258	296	141/12	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)				1.482.000	II A	
259	366	11/16	Mở rộng niệu quản qua nội soi				1.525.000	IA	
260	368	19/16	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (chưa bao gồm Meshe Prolene)				1.590.000	IA	
261	372	27/16	Cắt ruột thừa qua nội soi				1.758.000	IB	
262	373	29/16	Khâu thùng dạ dày qua nội soi				1.640.000	IB	
263		28/16	Cắt chôn nang gan qua nội soi				1.611.000	IB	
264		32/7	Cắt hạch lao vùng cổ				1.064.000	II A	
265	227	7/11	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật				2.895.000	IA	
III. MẮT									
266	36	61/4	Cắt bỏ chấp có bọc				344.000	III	
267		9/III	Thủ thuật lấy sạn vôi hai mắt - Lấy calcium đông dưới kết mạc				55.000	TT II	QĐ 2590
IV. RĂNG HÀM MẶT									
268	69	27/6	Nhổ răng số 8 mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật (gây tê - chưa bao gồm chi phí chụp phim)				866.000	II A	
269		27/6	Nhổ răng số 8 mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật (gây mê - chưa bao gồm chi phí chụp phim)				1.218.000	II A	
270	70	28/6	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 chiếc trở lên (gây tê)				789.000	II A	
271		28/6	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 chiếc trở lên (gây mê)				1.504.000	II A	
272	71	29/6	Cắt cuống răng hàng loạt từ 4 chiếc trở lên				780.000	II A	
273	72	48/6	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ (thực hiện trong phòng mổ)				824.000	III	
274	73	50/6	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn				712.000	III	
275	74	55/6	Mài răng làm cầu răng				730.000	III	
276	75	62/6	Khẩu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng				1.108.000	III	
277	43	36/6	Phẫu thuật Caldwell - Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng				1.451.000	IA	
278	76	67/6	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương				445.000	III	
279	77	68/6	Sửa sẹo sâu, nếp nhăn nhỏ				963.000	III	
280		60/6	Chích tháo mù trong áp xe nông vùng hàm mặt				480.000	III	
281		59/6	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, móng, cung (chưa bao gồm nẹp, móng)				791.000	II A	
282		30/6	Nắn sai khớp thái dương hàm 2 bên đến muộn				481.000	III	
V. TAI MŨI HỌNG									
283	37	6/5	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII				1.194.000	IA	
284	38	7/5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên				1.243.000	IA	
285	39	8/5	Phẫu thuật tiết căn xương chũm				1.273.000	IA	

286	40	15/5	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	IA	1.657.000	
287	42	17/5	Phẫu thuật xoang trán	IA	2.076.000	
288	45	23/5	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	IA	1.216.000	
289	48	32/5	Phẫu thuật chữa ngáy	IA	1.189.000	
290	51	35/5	Thắt động mạch bướm - khẩu cái	IA	2.646.000	
291	52	36/5	Thắt động mạch hàm trong	IA	2.646.000	
292	53	37/5	Thắt động mạch sàng	IA	2.649.000	
293	54	39/5	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	IB	1.454.000	
294	57	44/5	Và nhĩ đơn thuần	IIA	1.265.000	
295	60	47/5	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	IIA	1.874.000	
296	61	48/5	Phẫu thuật vách ngăn mũi	IIA	1.550.000	
297	63	56/5	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	III	1.529.000	
298	68	24/6	Cắt u nang giáp móng	IB	1.362.000	
299	362	31/15	Tạo hình vành tai	IA	1.300.000	
300	363	32/15	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	IA	1.203.000	
301	364	86/15	Cắt bỏ các mẩu sụn tai thừa di tật bẩm sinh	III	880.000	
302	369	21/16	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	IA	1.841.000	
303	370	22/16	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	IA	1.455.000	
304	375	37/16	Cắt u nang hạ họng, thanh quản qua nội soi	IIA	1.032.000	

VI. SẢN

305	1	2/1	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ hai tạng trở lên	DB	2.287.000	
306	25	31/11	Cắt polype cổ tử cung bằng đường bụng	III	1.470.000	
307	223	1/11	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	DB	2.884.000	
308	224	2/11	Cắt u tiền khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	DB	1.874.000	
309	225	4/11	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	IA	1.733.000	
310	229	9/11	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	IB	1.660.000	
311	230	12/11	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	IC	1.836.000	
312	231	13/11	Lấy khối máu tụ thành nang	IC	1.541.000	
313	232	16/11	Lấy thai triệt sản	IIA	1.423.000	
314	233	18/11	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	IIA	1.115.000	
315	236	23/11	Làm lại thành âm đạo	IIB	1.064.000	
316	237	26/11	Khâu tử cung do nạo thủng (gây tê)	IIC	1.354.000	
317		26/11	Khâu tử cung do nạo thủng (gây mê)	IIC	1.620.000	

318		30/16	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi ổ bụng (gây mê)	IC	1.713.000	
319		30/16	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi ổ bụng (gây tê)	IC	1.446.000	
VII. HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC						
320		6/VII	Đặt sonde Blackmore, Linton QĐ chưa bao gồm sonde	TT II	69.000	QĐ 2.590
321		14/IX	Gây tê màng cứng để giảm đau khi đẻ, sau phẫu thuật	TTĐB	538.000	QĐ 2.590
322		39/XIV	Phong bế đám rối thần kinh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	TT II	540.000	QĐ 2.590
323		5/XVI	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	TT I	930.000	QĐ 2.590

B. Dịch vụ mục C3.2

STT	TTLT 04		Danh mục dịch vụ	Phân loại phẫu thuật	Biểu giá	Ghi chú
	Mục	STT				
324	C3.2	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		551.000	

C. Dịch vụ kỹ thuật mới

I. NGOẠI CHẤN THƯƠNG						
STT	STT		Danh mục dịch vụ	Phân loại phẫu thuật (tương đương)	Biểu giá	Ghi chú
	TT03	QĐ				
	TT04	1904				
325			Lấy dị vật phần mềm	III	772.000	3920/III/TT43
326			Phẫu thuật gãy mỏm khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	I	1.076.000	734/X/TT43
327			Nạo hạt Tophy	III	821.000	
328			Lấy dị vật qua da		122.000	Không bao gồm băng thun nếu có sử dụng
329			Nẹp bất động gãy xương cẳng, cánh tay		60.000	
330			Nẹp bất động gãy xương cẳng, bàn tay		58.000	
331			Nẹp bất động gãy xương cẳng chân		83.000	
332			Nẹp bất động gãy xương đùi		85.000	
333			Phẫu thuật đứt gân Achilles (gây tê tùy sống)	IC	1.494.000	885/X/TT43
334			Phẫu thuật đứt gân Achilles (gây mê)	IC	2.064.000	885/X/TT43
335			Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương (chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc	IA	2.664.000	1069/X/TT43
336			Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng Titanium)	IA	2.664.000	1073/X/TT43
337			Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt, vít, nẹp cố định)	ĐB	3.212.000	1081/X/TT43
338			Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng (chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt)	ĐB	2.571.000	1082/X/TT43

339		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây tê tùy sống/dám rồi thần kinh cánh tay)	III	722.000	955/X/TT43
340		Cắt lọc vết thương gây hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời (gây tê tùy sống)	IIA	1.018.000	3678/III/TT43
341		Cắt lọc vết thương gây hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời (gây mê)	IIA	1.706.000	3678/III/TT43
342		Khoan sọ lấy máu tụ	I/A	1.001.000	
343		Tháo nắp sọ nhiễm trùng	II	1.515.000	
344		Phẫu thuật bóc u chai	III	662.000	

II. NGOẠI TÒNG QUẬT

345		Rạch áp xe phần mềm lớn (gây tê)	III	719.000	
346		Rạch áp xe phần mềm lớn (gây mê)	III	1.021.000	
347		Rút sonde JJ niệu quản bàng quang	TT III	220.000	
348		Nội soi thực quản, dạ dày lấy dị vật	TTI	421.000	68/XX/TT43
349		Phẫu thuật cầm máu trong áp xe gan vỡ hoặc u gan vỡ	I	3.368.000	608/X/TT43
350		Thủng ruột non (một lỗ hoặc nhiều lỗ)	I	1.778.000	480/X/TT43
351		Nội soi thăm dò ổ bụng	III	1.600.000	63/XX/TT43
352		Tắc ruột do phần hoặc bã thức ăn	I	1.755.000	3309/III/TT43
353		Cắt túi mật mổ hở	II	1.715.000	621/X/TT43
354		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	I	1.884.000	365/XXVII/TT43
355		Đóng rò trực tràng âm đạo hoặc tiết niệu sinh dục	IA	2.246.000	120/XIII/TT43
356		Phẫu thuật thoát vị thành bụng khác (gây tê tùy sống)	II	1.081.000	687/X/TT43
357		Phẫu thuật thoát vị thành bụng khác (gây mê)	II	1.706.000	687/X/TT43
358		Phẫu thuật thoát vị vết mổ thành bụng (gây mê)	II	1.721.000	686/X/TT43
359		Phẫu thuật thoát vị vết mổ thành bụng (gây tê tùy sống)	II	1.081.000	686/X/TT43
360		Cắt mạc nối lớn	I	2.123.000	496/X/TT43
361		Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	I	1.833.000	11/VII/TT43
362		Phẫu thuật abces tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (gây tê tùy sống)	II	1.073.000	492/XV/TT43
363		Phẫu thuật abces tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (gây mê)	II	1.950.000	492/X/TT43
364		Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	I	2.222.000	465/X/TT43
365		Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	I	2.315.000	87/XXVII/TT43
366		Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, còn - nang phổi	I	2.082.000	94/XXVII/TT43
367		Phẫu thuật abces hậu môn phức tạp (gây tê tùy sống)	II	1.192.000	556/X/TT43
368		Phẫu thuật abces hậu môn phức tạp (gây mê)	II	2.000.000	556/X/TT43
369		Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	IA	1.590.000	

III. SẢN PHỤ KHOA

370		Cắt u thành âm đạo	III	1.060.000	147/XIII/TT43
-----	--	--------------------	-----	-----------	---------------

371			Bóc nhân xơ tử cung	I	1.697.000	71/XIII/TT43
372			Vỡ nang buồng trứng	II	1.378.000	81/XIII/TT43
373			Đỡ sảy thai 3 tháng giữa		212.000	
374			Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật ... - gây tê tủy sống)	IC	1.332.000	51/XIII/TT43
375			Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật ... - gây mê)	IC	1.990.000	45/XIII/TT43
376			Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm nặng (viêm gan nặng, HIV, tiêu chảy cấp ...)	IA	1.876.000	6/XIII/TT43
377			Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (gây tê tủy sống)	IA	1.495.000	74/XIII/TT43
378			Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (gây mê)	IA	2.185.000	74/XIII/TT43
IV. MẮT - TAI MŨI HỌNG - RĂNG HÀM MẶT						
379			Soi góc tiền phòng	TT IA	58.000	221/XIV/TT43
380			Cắt chỉ kết mạc	TT III	68.000	204/XIV/TT43
381			Cầm máu do chảy máu sau cắt Amygdales	III	835.000	208/XV/TT43
382			Cầm máu mũi bằng Coblator II	III	590.000	97/XV/TT43
383			Hàn Fuji		74.000	
V. NHỊ KHOA						
384			Chiều đèn vàng da sơ sinh (ngày)		47.000	Áp dụng với cơ sở chưa có HSCC nhi
385			Điều trị trẻ sơ sinh nằm lồng áp, phòng bệnh nặng/ngày		37.000	
386			Tắm bé/lần		15.000	
VI. ĐIỀU DƯỠNG - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - Y HỌC CỔ TRUYỀN						
387			Kích thích liên xương		53.000	
388			Laser quang châm		18.000	
389			Kích thích phát âm		26.000	
390			Từ trường toàn thân		32.000	
391			Sắc thuốc		11.000	
VII. CÁC THUẬT THUẬT KHÁC						
392			Hút đàm nhớt		29.000	
393			Cho ăn qua ống sonde (1 lần)		16.000	
394			Cho ăn qua ống sonde các lần kế tiếp		10.000	
395			Đặt sonde hậu môn lưu		34.000	

VIII. XÉT NGHIỆM

396		Xét nghiệm Tuberculosis (TB)			
397		Xét nghiệm Helicobacter Pylori (HP)		58.000	
398		Xét nghiệm HAV		52.000	
399		Xét nghiệm Rubella		129.000	
400		Do hoạt độ Cholinesterase (Che)		123.000	
401		Do mật độ xương bằng phương pháp DEXA		41.000	40/XXIII/TT43
				32.000	102/XXI/TT43

Phần 2. DỊCH VỤ THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2006/TT-LT-BYT-BTC-BLĐTB&XH (chưa có trong Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND)

STT	TT03		Danh mục dịch vụ	Phân loại phẫu thuật, thủ thuật	Biểu giá	Ghi chú
	Mục	TT				
402	C2.5.2	3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		110.000	
403	C2.5.3	4	Điều trị tủy răng sữa một chân		210.000	
404	C2.5.4	5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân		260.000	
405	C2.5.5	7	Răng sâu ngả		140.000	
406	C3.1	3	Tổng phẫu tích tế bào máu bằng máy đếm laser		40.000	
407	C3.1	6	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)		55.000	
408	C3.1	64	Anti-HCV (ELISA)		85.000	
409	C3.1	65	Anti-HIV (ELISA)		80.000	
410	C3.1	26	Calcium ion hoá		25.000	